



HAL
open science

Đào tạo tiến sĩ: Nhìn từ số liệu thực tế

Đại Nguyễn Tấn

► **To cite this version:**

Đại Nguyễn Tấn. Đào tạo tiến sĩ: Nhìn từ số liệu thực tế. Hội thảo “Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ tiếp cận với trình độ quốc tế”, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM, Jan 2018, Hồ-Chi-Minh-Ville, Vietnam. hal-02060626

HAL Id: hal-02060626

<https://hal.science/hal-02060626v1>

Submitted on 7 Mar 2019

HAL is a multi-disciplinary open access archive for the deposit and dissemination of scientific research documents, whether they are published or not. The documents may come from teaching and research institutions in France or abroad, or from public or private research centers.

L'archive ouverte pluridisciplinaire **HAL**, est destinée au dépôt et à la diffusion de documents scientifiques de niveau recherche, publiés ou non, émanant des établissements d'enseignement et de recherche français ou étrangers, des laboratoires publics ou privés.



Distributed under a Creative Commons Attribution - NonCommercial 4.0 International License

Tham luận Hội thảo “Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ tiếp cận với trình độ quốc tế”, Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM, 22/01/2018

Đào tạo tiến sĩ: Nhìn từ số liệu thực tế*

Nguyễn Tấn Đại**

Tóm tắt

Vào tháng 11/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) trình Chính phủ đề án “*Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030*”, trong đó kiến nghị chi 12.000 tỉ để tiếp tục đào tạo và thu hút thêm 9.000 tiến sĩ (TS) cho các trường đại học (ĐH) và cao đẳng sư phạm (CĐSP) trong vòng 8 năm. Rất nhiều ý kiến phản biện, đóng góp đã được nêu ra trên khắp các phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội. Rất tiếc là trên phương diện khoa học, hầu như không có nghiên cứu nào đáng kể để đánh giá một cách thấu đáo một vấn đề quan trọng đối với toàn bộ hệ thống giáo dục đại học này. Trong bài này, với những nguồn thông tin còn hạn chế có được, tác giả sẽ phân tích các số liệu thực tế để mở ra những hướng nhìn và góc độ đánh giá khách quan nhất có thể, góp phần vào việc xây dựng một chính sách quốc gia về đào tạo nhân lực trình độ cao phù hợp không chỉ với bối cảnh hiện tại mà cả với định hướng lâu dài trong tương lai.

Doctoral education in Vietnam: Regard from real data

Nguyen Tan Dai

Abstract

On November 2017, the Vietnamese Ministry of Education and Training (MEF) has submitted to the Government the project “*Enhancing the staff’s competencies of higher education institutions and teacher training colleges in adequation with the needs for radical and comprehensive reforms of national education and training in the period of 2018-2025, vision for 2030*”. In this project, the MEF proposed to pay 12 about billions of VND to maintain the education of 9,000 doctors for the higher education institutions and teacher training colleges within 8 years. Lots of reactions, comments and controversies were debated on the general public media and social networks. However, there was almost any scientific work to study this question in a comprehensive manner. This article aims to analyze the real data, in the limit of my access possibilities, for opening to other points of view and angles of observation, hoping to contribute to the improvement of a national policy on high level human resources training which is in adequation with not only the actual context but also a sustainable development perspective.

Presented at the Conference “Solutions to improve the quality of doctoral training approach to international level”, January 22th 2018, Ho Chi Minh City University of Technology. [Fulltext in Vietnamese]

* Một số nội dung chính của bài này đã được đăng dưới dạng bài viết phản biện xã hội trên phiên bản trực tuyến của tạp chí *Người Đô Thị* các ngày 01 và 02/12/2017: goo.gl/fzyW8o, goo.gl/3Wfsog, goo.gl/psQKxY.

** Tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Đại học Strasbourg, Pháp. Nhà nghiên cứu độc lập về khoa học giáo dục và truyền thông khoa học. Liên hệ: contact@nguyentandai.vn.

1. Mở đầu

Vào tháng 11/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) trình Chính phủ đề án “*Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030*”, trong đó kiến nghị chi 12.000 tỉ đồng để tiếp tục đào tạo và thu hút thêm 9.000 tiến sĩ (TS) cho các trường đại học (ĐH) và cao đẳng sư phạm (CĐSP) trong vòng 8 năm¹. Rất nhiều ý kiến phản biện, đóng góp đã được nêu ra trên khắp các phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội. Tựu trung, các ý kiến này đều xoay quanh các vấn đề sau đây: 1) số lượng TS tại các trường ĐH Việt Nam; 2) chất lượng và năng lực công bố quốc tế của các TS Việt Nam; 3) ngân sách đào tạo và chế độ đãi ngộ sau đào tạo TS. Rất tiếc là ngoài các ý kiến phản biện trên báo chí đại chúng, hầu như không có một bài nghiên cứu khoa học thực sự nào về vấn đề này. Ngay cả các nhà khoa học hay giáo dục khi phát biểu trên các kênh truyền thông đại chúng cũng chỉ nêu các nhận định theo kinh nghiệm hay quan điểm cá nhân, chứ ít khi có dẫn chứng số liệu cụ thể. Trong bài này, tác giả sẽ lần lượt đề cập đến từng vấn đề nêu trên dưới góc nhìn tổng hợp, có minh chứng và đối chiếu quốc tế khi cần thiết, nhằm mở ra những hướng nhìn và góc độ đánh giá khách quan nhất có thể, góp phần vào việc xây dựng một chính sách quốc gia về đào tạo nhân lực trình độ cao phù hợp không chỉ với bối cảnh hiện tại mà cả với định hướng lâu dài trong tương lai.

2. Sự phát triển giáo dục đại học Việt Nam từ những năm 2000

Mục tiêu chính của đề án là nâng tỉ lệ giảng viên (GV) có trình độ TS công tác tại các trường ĐH và CĐSP lên 30 % vào năm 2025. Nhiều ý kiến phản biện cho rằng số lượng TS trong nước đã quá nhiều (trên 24.300 người) nhưng chất lượng không tương xứng², và đề án này cũng như các đề án trước (322, 911) có nguy cơ chạy theo số lượng³. Có người còn làm phép chia cơ học để e ngại rằng “*mỗi ngày mở mắt ra là có hơn 3 tiến sĩ*”⁴, hay đặt lại vấn đề có cần nhiều TS đến vậy hay không⁵.

Tuy nhiên, muốn đánh giá số lượng TS là nhiều hay ít, không thể chỉ nhìn vào những con số tuyệt đối bao nhiêu người một ngày hay một năm, mà phải dựa trên tổng thể quy mô nền giáo dục của một quốc gia. Theo đó, số liệu thống kê cho thấy số trường ĐH và số lượng sinh viên (SV) tăng liên tục trong suốt hơn 15 năm qua, đặc biệt là từ 2005 (hình 1). Trong khi đó, số lượng GV ĐH và tỉ lệ GV có trình độ TS chỉ gia tăng ở mức độ vừa phải. Thậm chí, trong tương quan chung với tổng thể quy mô nền giáo dục đại học thì tỉ lệ GV có trình độ TS có xu hướng diễn biến giảm chứ không tăng (từ trên 19 % năm 2000 xuống xấp xỉ 14 % những năm 2009-2013 và chỉ mới tăng lại vượt mức 20 % vào năm 2017).

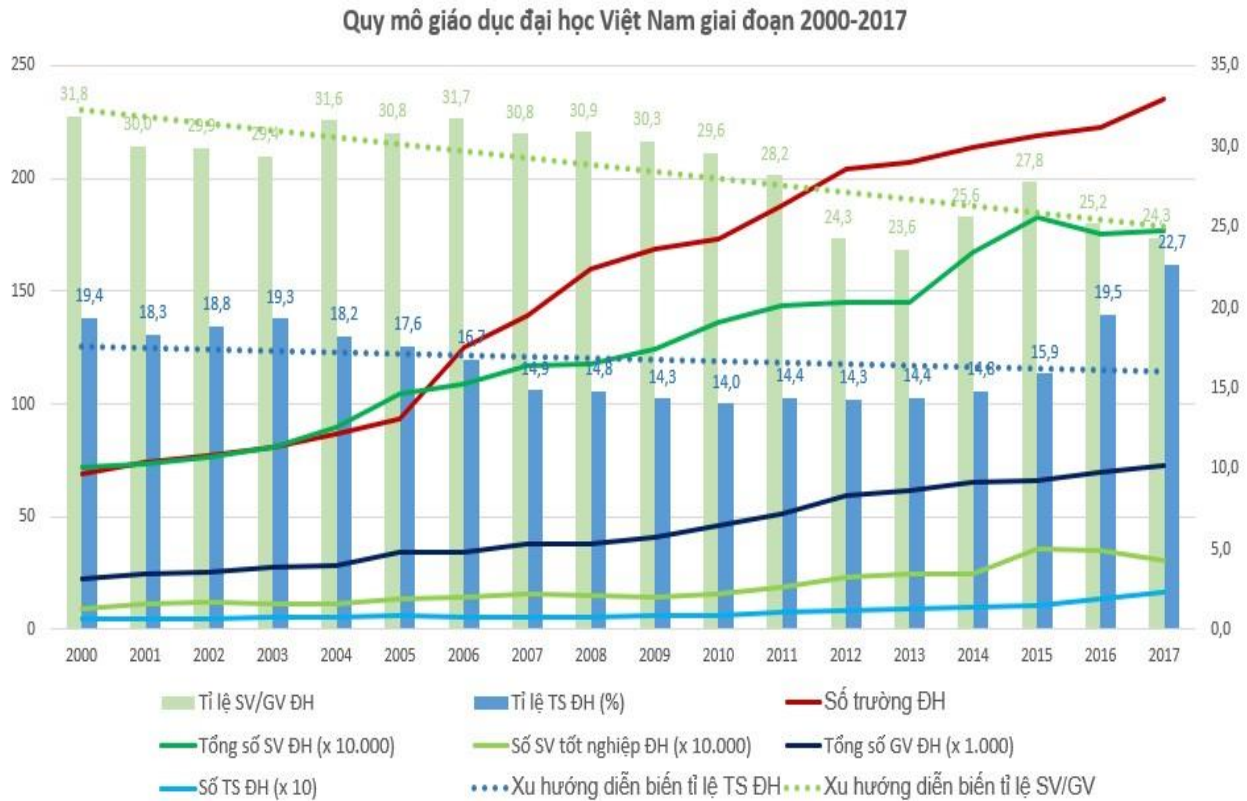
¹ Hồng Hạnh. Sẽ đào tạo khoảng 9000 tiến sĩ để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. *Dân Trí* [Internet]. Ngày 09/11/2017; truy cập ngày 16/11/2017 tại: <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/se-dao-tao-khoang-9000-tien-si-de-dap-ung-yeu-cau-doi-moi-giao-duc-20171109154818655.htm>

² Đỗ Hợp. Chi 12.000 tỷ đồng đào tạo 9.000 tiến sĩ: Có đáng lo ngại? *Tiền Phong* [Internet]. Ngày 13/11/2017; truy cập ngày 15/11/2017 tại: <https://www.tienphong.vn/giao-duc/chi-12000-ty-dong-dao-tao-9000-tien-si-co-dang-lo-ngai-1207621.tpo>

³ Yến Anh. Đề án đào tạo 9.000 tiến sĩ: Duy ý chí! *Người Lao Động* [Internet]. Ngày 14/11/2017; truy cập ngày 14/11/2017 tại <http://nld.com.vn/thoi-su/de-an-dao-tao-9000-tien-si-duy-y-chi-20171113220413613.htm>

⁴ Hoài Phương. Đặt cược 12.000 tỉ vào 9.000 tiến sĩ, xót tiền quá! *Người Lao Động* [Internet]. Ngày 13/11/2017; truy cập ngày 14/11/2017 tại: <http://nld.com.vn/loi-thang/loi-thang-dat-cuoc-12000-ti-vao-9000-tien-si-xot-tien-qua-20171112234736621.htm>

⁵ Dương Trung Quốc. Đề án 9.000 TS: ‘Sao cứ phải đào tạo tiến sĩ đại trà?’ *Pháp Luật TP HCM* [Internet]. Ngày 16/11/2017; truy cập ngày 16/11/2017 tại: <http://plo.vn/xa-hoi/giao-duc/de-an-9000-ts-sao-cu-phai-dao-tao-tien-si-dai-tra-739840.html>



Hình 1. Diễn biến quy mô giáo dục đại học Việt Nam từ năm 2000 đến nay

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ số liệu thống kê hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Cũng ở hình 1, có thể thấy trong giai đoạn 2005-2012 số trường ĐH Việt Nam đã tăng vọt từ dưới 100 lên trên 200. Còn số lượng SV thì tăng vọt trong một giai đoạn ngắn (2013-2015), từ dưới 1,5 triệu lên gần 2 triệu. Đã có nhiều ý kiến về sự “phát triển nóng” này, nhưng một mặt trường đã mở, sinh viên đã tuyển thì không thể đóng cửa hay cho thôi học, nên điều cần thiết ở thời điểm hiện tại là tìm giải pháp khắc phục cho tương lai. Mặt khác, áp lực dân số lên nền giáo dục nói chung và giáo dục ĐH nói riêng là điều tất yếu ở mọi quốc gia ngày nay. Xét ở thời điểm bắt đầu “bùng nổ” số lượng trường đại học ở Việt Nam, số lượng sinh viên cả ĐH và cao đẳng (CĐ) của Việt Nam là vào khoảng 1,3 triệu⁶, tương đương với 1,6 % dân số cả nước (khoảng 83 triệu)⁷. Tỉ lệ này tăng dần đến 2,6 % vào năm 2015 (khoảng 2,3 triệu sinh viên trên 91,7 triệu dân). Trong khi đó, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo bậc CĐ và ĐH của Việt Nam tăng dần từ 7,4 % năm 2010 lên đến 11 % năm 2015 (bảng 1).

⁶ 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Thống kê giáo dục năm 2013* [Internet]. Ngày 26/08/2013; Truy cập ngày 06/09/2013 tại: <http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=5251>. [Phiên bản lưu trữ Internet Archive: goo.gl/Ymvtzy]

⁷ Tổng cục Thống kê. *Số liệu thống kê Dân số và Lao động* [Internet]. Dân số trung bình phân theo địa phương (*). Tra cứu ngày 23/11/2017 tại: <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>

Bảng 1. Thống kê tỉ lệ lao động Việt Nam theo trình độ đào tạo

Trình độ	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Cao đẳng	1,7 %	1,7 %	1,9 %	2,0 %	2,1 %	2,5 %
Đại học trở lên	5,7 %	6,1 %	6,4 %	6,9 %	7,6 %	8,5 %
Tổng	7,4 %	7,8 %	8,3 %	8,9 %	9,7 %	11,0 %

(Nguồn: Tổng cục Thống kê⁸)

Bên cạnh đó, tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong cùng giai đoạn dao động theo hướng giảm dần, từ gần 6,5 % năm 2010 xuống gần 4 % năm 2015 (bảng 2). Như vậy, có thể ước tính tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) có bằng cấp cao đẳng, đại học hoặc trên đại học của Việt Nam đã gia tăng từ khoảng 13 % những năm 2010-2012 lên trên 15 % năm 2015.

Bảng 2. Thống kê tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi tại Việt Nam

Trình độ	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tỉ lệ thất nghiệp	2,88 %	2,22 %	1,96 %	2,18 %	2,10 %	2,33 %
Tỉ lệ thiếu việc làm	3,57 %	2,96 %	2,74 %	2,75 %	2,35 %	1,89 %
Tổng	6,45 %	5,18 %	4,70 %	4,93 %	4,45 %	4,22 %

(Nguồn: Tổng cục Thống kê⁹)

So với thế giới, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn, kĩ thuật trong dân số Việt Nam như vậy là rất thấp. Trong khi đó, bình quân tỉ lệ dân số từ 25 đến 64 tuổi có trình độ từ cao đẳng trở lên ở các quốc gia thành viên Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (*Organization for Economic Co-operation and Development* – OECD) vào năm 2005 là 29 %, năm 2010 là 30 % và năm 2015 là 37 % (bảng 3). Thậm chí, một số nước vốn có xuất phát điểm đã cao nhưng vẫn có tỉ lệ tăng vọt trong giai đoạn này, như Anh (từ 30 % lên 46 %), Australia (từ 32 % lên 44 %), Hàn Quốc (từ 32 % lên 47 %), Phần Lan (từ 35 % lên 43 %), Hoa Kỳ (từ 39 % lên 46 %), Nhật Bản (từ 40 % lên 50 %). Đặc biệt là nước Nga, tuy không tăng vọt nhưng duy trì liên tục ở mức 54 %-55 % trong toàn bộ giai đoạn này.

Áp lực dân số và phát triển kinh tế - xã hội thúc đẩy nhu cầu tăng trường đại học, đó là điều tất yếu. Để đảm bảo chất lượng đào tạo ĐH trong bối cảnh tăng trưởng mạnh về số lượng ấy, một trong những chỉ số đánh giá cần được chú trọng đó là tỉ lệ SV/GV. Số liệu thống kê do Bộ GD&ĐT cung cấp (hình 1) cho thấy tỉ lệ SV/GV ở bậc ĐH biến động theo chiều hướng tích cực, giảm dần từ 31,8 % năm 2000 đến 30,8 % năm 2005, rồi 29,6 % năm 2010 và 27,8 % năm 2015. Tuy nhiên, so với các nước có trình độ phát triển cao thì tỉ lệ này vẫn còn một khoảng cách khá xa, vì hầu hết đều dưới 20 %, như có thể thấy trong bảng 3.

⁸ Tổng cục Thống kê. *Số liệu thống kê Dân số và Lao động* [Internet]. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tra cứu ngày 23/11/2017 tại:

<http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>

⁹ Tổng cục Thống kê. *Số liệu thống kê Dân số và Lao động* [Internet]. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và phân theo giới tính. Tra cứu ngày 20/01/2018 tại:

<http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>

Bảng 3. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 25-64 có bằng cấp từ cao đẳng trở lên và tỷ lệ sinh viên/giảng viên giai đoạn 2005-2015 ở một số nước

Nước	Dân số có trình độ cao đẳng trở lên ở độ tuổi 25-64			Tỷ lệ SV/GV		
	2005	2010	2015	2005	2010	2015
Australia	32 %	38 %	44 %	15,0	14,9	15,0
Canada	46 %	50 %	57 %	-	18,2	-
Phần Lan	35 %	38 %	43 %	12,5	14,4	15,0
Pháp	25 %	30 %	35 %	17,3	15,8	19,0
Đức	25 %	27 %	28 %	12,2	11,6	12,0
Israel	46 %	46 %	50 %	-	-	-
Nhật Bản	40 %	43 %	50 %	11,0	-	-
Hàn Quốc	32 %	39 %	47 %	-	-	-
Anh	30 %	38 %	46 %	18,2	18,5	16,0
Hoa Kỳ	39 %	41 %	46 %	15,7	16,2	14,0
Brazil	-	11 %	15 %	13,6	-	25,0
Trung Quốc	-	4 %	9 %	-	-	19,0
Indonesia	-	5 %	10 %	-	24,1	-
Nga	55 %	54 %	55 %	13,4	13,1	11,0
Bình quân OECD	29 %	30 %	37 %	15,8	15,5	16,0
Bình quân EU	29 %	28 %	34 %	16,4	15,8	16,0
Bình quân G20	-	26 %	35 %	-	-	18,0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của OECD các năm 2007¹⁰, 2012¹¹, 2017¹²)

3. Giáo dục đại học Việt Nam và số lượng tiến sĩ

Qua những số liệu khái quát trên đây, có thể nói rằng các ý kiến cho rằng Việt Nam đã có quá nhiều TS so với nhu cầu thực tế là hoàn toàn thiếu cơ sở. Con số trên 24.300 TS hiện có thường được nêu ra như minh chứng cho việc không cần đào tạo thêm TS cho các trường ĐH. Nhưng cần lưu ý là không phải người nào học xong TS cũng tham gia giảng dạy, nghiên cứu ở trường đại học. Ở Na Uy, một nghiên cứu năm 2009 cho thấy có 74 % số TS tốt nghiệp tham gia khu vực công, và chỉ 40 % làm việc trong lĩnh vực giáo dục¹³. Một khảo sát khác do OECD thực hiện lại năm 2010 cho thấy tỷ lệ TS làm công việc nghiên cứu ở các quốc gia này đa số dao động trong khoảng 60 %-80 %, trong đó bình quân cũng khoảng từ 60 % đến 80 % là tại các trường đại học (phần còn lại là tại các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp hay tổ chức phi lợi nhuận tư nhân)¹⁴.

Ở một góc độ khác, có người quan niệm rằng trường đại học ngày nay không cần mất thời gian đào tạo nhiều TS, mà chỉ cần tài cao đức trọng¹⁵ và tự học là đủ¹⁶. Những ý kiến này đúng, nhưng chưa đủ: có khả năng và biết tự học là điều kiện cần, học tới nơi tới chốn để đạt trình độ TS theo chuẩn mực của thế giới là điều kiện đủ; để giáo dục ĐH Việt Nam đạt được

¹⁰ OECD. *Education at a glance 2007: OECD indicators*. Paris, France: OECD Publishing; 2007. 450 p.

¹¹ OECD. *Education at a glance 2012: OECD indicators*. Paris, France: OECD Publishing; 2012. 568 p.

¹² OECD. *Education at a glance 2017: OECD indicators*. Paris, France: OECD Publishing; 2017. 456 p.

¹³ Kyvik S. The academic career system in Norway. In: Yudkevich M, Altbach PG, Rumbley LE, editors. *Young faculty in the twenty-first century: International perspectives*. Albany, NY, USA: State University of New York Press; 2015. p. 173–200.

¹⁴ Auriol L, Misu M, Freeman RA. *Careers of doctorate holders: Analysis of labour market and mobility indicators*. OECD Science, Technology and Industry Working Papers 2013/04. Paris, France: OECD; 2013. p. 23–24.

¹⁵ Hoài Phương. Tlđđ.

¹⁶ Dương Trung Quốc. Tlđđ.

trình độ ngang hàng với các nước khác, cần phải đáp ứng cả hai điều kiện. Thật vậy, ở các nước phát triển hàng đầu, để đạt được ngạch giảng viên chính thức của trường ĐH cần phải có học vị TS, và tỉ lệ GV có trình độ TS thường chiếm ít nhất phân nửa tổng số cán bộ nhân viên của một trường ĐH¹⁷. Ở các nước đang phát triển, do thiếu hụt nguồn nhân lực nên họ có thể chấp nhận GV có trình độ thạc sĩ, nhưng cũng luôn chú trọng khâu đào tạo TS. Cụ thể, Brazil đặt mục tiêu từ 2005 tăng gấp đôi số lượng GV ĐH có trình độ TS sau 10 năm; Malaysia phấn đấu từ 2007 tăng tỉ lệ GV có trình độ TS từ 30 % lên 75 %. Trong giai đoạn 1991-2004, quy mô đào tạo TS ở Australia, Nhật Bản, Anh tăng từ 46 % đến 82 %, ở Hàn Quốc tăng 166 %, ở Đài Loan tăng 379 %, còn ở Trung Quốc tăng 817 % (từ 2.556 TS/năm lên 23.446 TS/năm). Ở Đức tuy tỉ lệ tăng không cao (khoảng 3 %), nhưng số lượng bằng TS cấp hàng năm là trên 23.000¹⁸. Tính trên phạm vi toàn cầu từ một thập niên gần đây, mỗi năm có trên 174.000 bằng TS được cấp ra, trong đó phân nửa là tại châu Âu và Bắc Mỹ, với tỉ lệ lớn nghiên cứu sinh (NCS) xuất thân từ các nước đang phát triển¹⁹.

Đặt trong tương quan chung với các nước tiến bộ như trên, các con số đề ra trong các đề án đào tạo tiến sĩ của BGD&ĐT chỉ là những mục tiêu rất khiêm tốn. Về quy mô dân số, hiện nay Việt Nam xếp thứ 14 thế giới, chiếm khoảng 1,3 % dân số toàn cầu. Nếu trong 8 năm đào tạo được 9.000 TS, tỉ lệ bình quân sẽ là 3 TS/ngày, chỉ chiếm 0,6 % trong tổng số hơn 470 TS/ngày toàn thế giới. Cụ thể hơn, bảng 4 cho thấy toàn bộ chỉ tiêu quốc gia của Việt Nam cũng chỉ sánh ngang năng lực đào tạo TS của 1-2 trường đại học thuộc nhóm hàng đầu của Pháp.

Bảng 4. Quy mô đào tạo TS hàng năm của một số trường đại học Pháp

Trường	Số cán bộ nghiên cứu	Số NCS hàng năm	Tỉ lệ NCS quốc tế	Số TS tốt nghiệp
ĐH Lyon (www.universite-lyon.fr)	6.800	5.300	36 %	1.000
ĐH Toulouse (www.univ-toulouse.fr)	7.000	4.344	-	913
ĐH Pierre và Marie Curie (www.upmc.fr)	6.200	3.000	40 %	760
ĐH Paris-Sud (www.u-psud.fr)	2.500	2.700	40 %	481
ĐH Strasbourg (www.unistra.fr)	1.976	2.345	48 %	458

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của các trường đại học liên quan)

Một điểm khác cần lưu ý, đó là con số hơn 23.400 TS hiện có cũng như chất lượng tổng thể của lực lượng TS này không phải là hệ quả của riêng các chương trình đào tạo nhân lực trình độ cao bằng ngân sách Nhà nước. Đề án đầu tiên (322) được phê duyệt vào năm 2000 và tuyển hồ sơ đợt đầu năm 2002, và sau 10 năm thực hiện đã cử được 3.838 người đi học TS²⁰, với kết quả báo cáo sau cùng là 2.256 TS hoàn tất chương trình đào tạo²¹. Đề án tiếp theo là 911 được phê duyệt năm 2010, bắt đầu tuyển hồ sơ từ 2012 và dừng tuyển sinh từ năm 2017.

¹⁷ Grove J. Proportion of academics with PhDs, 2012. *Times Higher Education* [Internet]. 2012 Nov 1; Available from: <https://www.timeshighereducation.com/news/proportion-of-academics-with-phds-2012/421657.article>

¹⁸ Nerad M. Increase in PhD production and reform of doctoral education worldwide. *Higher Education Forum*. 2010 Mar;7:69–84.

¹⁹ Nerad M. What we know about the dramatic increase in PhD degrees and the reform of doctoral education worldwide: Implications for South Africa. *Perspectives in Education*. 2011;29(1):1–12.

²⁰ Minh Hiếu. Hậu đề án 322. *Người Đại biểu Nhân dân* [Internet]. Ngày 05/06/2012; Truy cập ngày 22/11/2017 tại: <http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=78&NewsId=248467>

²¹ Lê Văn. Tại sao cần có thêm nhiều giảng viên tiến sĩ? *VietNamNet* [Internet]. Ngày 12/11/2017; truy cập ngày 15/11/2017 tại: <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/tai-sao-can-dao-cao-ao-them-nhieu-tien-si-410466.html>

Sau 5 năm thực hiện đã tuyển được tổng cộng 4.989 NCS dưới tất cả các hình thức (đào tạo trong nước, đào tạo phối hợp, đào tạo ở nước ngoài), trong đó đã có 714 người tốt nghiệp TS (165 trong nước và 549 ở nước ngoài)... Số còn lại thì hoặc là chưa được làm thủ tục đi học (ở nước ngoài – 965 người), hoặc bỏ học giữa chừng (143 người trong nước, 45 người ở nước ngoài), hoặc chậm tiến độ hay vẫn còn đang học²².

Để biết đích xác tỉ lệ đóng góp của các đề án này vào con số TS hiện hữu tại Việt Nam là bao nhiêu, cần phải có số liệu thống kê và báo cáo chính thức của BGD&ĐT. Nhưng nếu giả sử toàn bộ các TS đã tốt nghiệp từ các đề án 322 và 911 cho đến nay đều quay trở về công tác tại các trường ĐH, thì tỉ lệ cũng chỉ chiếm trên dưới 12 % tổng số TS nêu trên. Giả sử bình quân mỗi luận án TS thực hiện trong 4 năm, thì những thế hệ TS đầu tiên tốt nghiệp trong khoảng năm 2005-2010, tức họ chỉ mới gia nhập lực lượng nghiên cứu trong khoảng 5-10 năm trở lại đây. Thông thường, theo thông lệ quốc tế cần tối thiểu 3-4 năm sau khi tốt nghiệp TS để thực hành nghiên cứu (hậu TS – *postdoc*) một cách thành thực, 6-7 năm để đạt đến trình độ tương đương PGS, và lâu hơn nữa với trình độ GS²³. Vì vậy, không thể quy trách nhiệm cho các đề án này đối với sự yếu kém tổng thể về chất lượng TS của nền giáo dục đại học hiện nay. Ngược lại, chính điểm này dẫn đến câu hỏi: chất lượng TS đào tạo qua các đề án 322 và 911 có đạt yêu cầu hay không? Và ảnh hưởng của số TS đào tạo mới này đối với mặt bằng nghiên cứu khoa học trong nước như thế nào?

4. Chất lượng tiến sĩ và năng lực công bố quốc tế

Nhiều ý kiến phản đối đề án mới của BGD&ĐT vì lo ngại chất lượng đào tạo TS không đạt yêu cầu, do chạy theo số lượng mà xem nhẹ chất lượng. Có thể hiểu sự lo ngại này xuất phát từ các vụ lùm xùm gần đây trong vấn đề chất lượng ở một số cơ sở đào tạo TS trong nước, hoặc liên quan đến tình trạng văn bằng giả hiệu của các trường ĐH “dòm”. Tuy nhiên, để đánh giá đúng bản chất từng vấn đề, cần phải có đầy đủ các số liệu thống kê và báo cáo chính thức do BGD&ĐT và các cơ sở đào tạo liên quan công bố.

Do không có đầy đủ nguồn dữ liệu từ các kênh nghiên cứu học thuật, tác giả tạm thời bóc tách các thông tin được cung cấp rời rạc trên báo chí để tiến hành phân tích. Theo đó, có thể biết rằng mỗi năm cả nước đào tạo ra gần 1.100 TS²⁴, trong khi tổng số NCS trong nước theo đề án 911 trong 5 năm 2012-2016 là 2.062²⁵, tức bình quân mỗi năm khoảng 410 người. Vậy điều kiện nào để các chương trình đào tạo TS trong nước tham gia đề án 911? Liệu các cơ sở đào tạo TS chất lượng kém mà dư luận lo ngại có lấy kinh phí từ đề án này không, và nếu có thì bao nhiêu? Trong khi chưa có các số liệu chính thức để làm rõ vấn đề này, những thông tin trên cho phép ước đoán tối thiểu 60 % số TS đào tạo trong nước không lấy kinh phí từ đề án 911. Có nghĩa là khả năng liên đới của đề án này đến chất lượng đào tạo TS trong nước không thực sự cao.

Chất lượng TS và năng lực nghiên cứu khoa học được biểu hiện qua nhiều mặt khác nhau, mà một trong những chỉ số đánh giá được ưa chuộng là số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học có trong danh mục của Viện Thông tin Khoa học (*Institute for Scientific Information* –

²² Nghiêm Huê. Đề án đào tạo Tiến sĩ 911: Chơi với 14.000 tỷ đồng. *Tiền Phong* [Internet]. Ngày 30/12/2017; truy cập ngày 30/12/2017 tại: <https://www.tienphong.vn/giao-duc/de-an-dao-tao-tien-si-911-choi-voi-14000-ty-dong-1226243.tpo>

²³ Auriol *et al.* *Op. cit.*, p. 34.

²⁴ Lê Văn. Tlđd.

²⁵ Nghiêm Huê. Tlđd.

ISI^{***}). Nhiều người dựa vào con số bài báo công bố trên các tạp chí ISI của Việt Nam quá thấp để kết luận rằng số TS hiện có quá nhiều về số lượng mà quá kém về chất lượng, từ đó cho rằng không nên tiếp tục đào tạo TS tiếp nối các đề án 322, 911²⁶... Ở điểm này, cần phải tách bạch hai quá trình: học làm nghiên cứu ở trình độ TS (với vai trò là sinh viên) và thực hành nghiên cứu (với vai trò là nhà nghiên cứu). Không phải ai theo học TS cũng đều có khả năng công bố quốc tế, nhưng không ai có thể công bố quốc tế mà không cần được học hành một cách chuẩn mực ở trình độ TS hoặc có sự hướng dẫn của một người có trình độ TS quốc tế. Vì vậy, để tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế, không có cách nào khác ngoài việc phải liên tục và liên tục đầu tư đào tạo ngày càng nhiều hơn nữa lực lượng TS trẻ theo chuẩn mực thế giới. Trong thời đại toàn cầu hoá và dưới áp lực của các bảng xếp hạng đại học, vốn thường chú trọng các tiêu chí liên quan đến năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế, việc thiết lập các chuẩn mực và tiêu chí đánh giá chất lượng toàn cầu trong đào tạo tiến sĩ là một xu hướng không thể đảo ngược²⁷.

Trên phương diện lí thuyết, có thể nói là đề án mới của BGD&ĐT bao hàm đầy đủ các mục tiêu chất lượng quốc tế. Đó là gửi 5.000 người đủ khả năng chuyên môn và ngoại ngữ đi học trực tiếp ở một trường ĐH đáng tin cậy ở một nước có trình độ phát triển cao hơn Việt Nam. Đó là tạo điều kiện thuận lợi cho những cơ sở đào tạo trong nước liên kết với các đối tác quốc tế uy tín để phối hợp đào tạo 500 TS trong nước. Đó là giao chỉ tiêu chỉ tiêu đào tạo 2.000 TS trong 8 năm cho các cơ sở đào tạo TS trong nước đã được kiểm định chất lượng. Đó là thu hút mỗi năm 180 TS đã được đào tạo sẵn một cách bài bản vào làm việc tại các trường ĐH trong nước. Vấn đề là cần phải có một bản kế hoạch khả thi với quy trình triển khai chặt chẽ, đồng bộ và minh bạch để đảm bảo được khả năng đạt được mục tiêu đã vạch ra.

Quay lại câu hỏi về chất lượng thực tế của các TS đã được đào tạo qua các đề án 322, 911 và ảnh hưởng của họ đến mặt bằng nghiên cứu khoa học trong nước. Nếu tính theo từng giai đoạn 5 năm kể từ năm 2000 (bắt đầu có số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT), số lượng TS tại các trường ĐH Việt Nam (A) tăng nhẹ trong giai đoạn đầu, sau đó chững lại và chỉ bắt đầu tăng mạnh kể từ 2010. Đó cũng là thời điểm số bài báo ISI của Việt Nam (B) bắt đầu gia tăng đáng kể. Nếu như trong giai đoạn 2001-2008 hệ số tương quan giữa sự gia tăng số TS (dA) và số bài báo ISI (dB) hàng năm là -0,20 thì trong giai đoạn 2009-2016 con số này là 0,63. Còn nếu xét sự thay đổi của hai yếu tố này trong từng quãng thời gian 5 năm thì hệ số tương quan tổng thể là 0,88 (bảng 5).

*** Do Eugene Garfield sáng lập năm 1960, được Thomson Scientific & Healthcare mua lại năm 1992, và từ cuối năm 2016 đã được bán gộp trong mảng hoạt động sở hữu trí tuệ của Thomson Reuters, với tên gọi mới là Clarivate Analytics.

²⁶ Ngọc Hà. Đề án 911 không đạt mục tiêu, Bộ GD-ĐT ra đề án mới? *Tuổi Trẻ Online* [Internet]. Ngày 13/11/2017; truy cập ngày 14/11/2017 tại: <https://tuoitre.vn/de-an-911-khong-dat-muc-tieu-bo-gd-dt-ra-de-an-moi-20171113085028796.htm>

²⁷ Fortes M, Kehm BM, Mayekiso T. Evaluation and quality management in Europe, Mexico, and South Africa. In: Nerad M, Evans B (Eds). *Globalization and its impacts on the quality of PhD education: Forces and forms in doctoral education worldwide*. Rotterdam, Netherlands: Sense Publishers; 2014. p. 81–110.

Bảng 5. Tương quan giữa số lượng TS ĐH và số bài báo ISI của Việt Nam

Năm	Số TS ĐH (A)	Số bài báo ISI (B)	dA hàng năm (a)	dB hàng năm (b)	Hệ số tương quan a/b	dA 5 năm (α)	dB 5 năm (β)	Hệ số tương quan α/β
2000	4.378	403	0	0	-	0	0	0,88
2001	4.454	433	76	30	Giai đoạn 2001-2008: -0,20	1.599	291	
2002	4.812	438	358	5				
2003	5.286	558	474	120				
2004	5.179	587	-107	29				
2005	5.977	694	798	107				
2006	5.744	810	-233	116				
2007	5.666	1.008	-78	198				
2008	5.643	1.314	-23	306				
2009	5.879	1.474	236	160	Giai đoạn 2009-2016: 0,63	471	938	
2010	6.448	1.632	569	158				
2011	7.338	1.778	890	146				
2012	8.519	2.359	1.181	581				
2013	8.869	3.124	350	765				
2014	9.653	3.468	784	344				
2015	10.424	4.291	771	823				
2016	13.598	5.346	3.174	1.055				
						-	-	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và phân tích từ số liệu của Bộ GD&ĐT và Clarivate Analytics)

Dĩ nhiên tương quan không mặc nhiên là quan hệ nhân quả, đồng thời một phần kết quả nghiên cứu công bố quốc tế của Việt Nam không thuộc các trường ĐH. Nhưng kết quả phân tích sơ bộ như trên vẫn cho thấy có một mối quan hệ nhất định giữa sự gia tăng số bài báo ISI của Việt Nam và số TS ở các trường ĐH từ những năm 2009-2010 trở về sau, mà nguồn bổ sung đáng kể chính là từ các đề án 322, 911, song song với nhiều nguồn học bổng trong nước và quốc tế khác. Trong khi chờ đợi các số liệu thống kê và báo cáo chính thức từ phía BGD&ĐT để kiểm chứng và nghiên cứu sâu hơn, một số dẫn chứng rời rạc trên báo chí vẫn cho thấy mối tương quan này có một cơ sở nhất định. Ví dụ như trường hợp giáo sư (GS) trẻ nhất Việt Nam năm 2014, Phan Thanh Sơn Nam, cùng với 55 phó giáo sư (PGS) được phong cùng đợt, là những người đã được đào tạo ở nước ngoài bằng học bổng 322 và có nhiều thành quả nghiên cứu xuất sắc sau khi quay về nước giảng dạy và nghiên cứu²⁸. Hoặc với đề án 911, các « NCS tham gia đề án đã có 2.830 bài báo đăng trên tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế »²⁹.

Cũng có ý cho rằng chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hiện nay cần ưu tiên thay đổi ở khâu giảng dạy-đào tạo chứ không phải nghiên cứu, hoặc việc đào tạo GV trình độ TS là không cần thiết đối với các trường ĐH theo định hướng ứng dụng³⁰. Nhưng câu hỏi đặt ra là, một giảng viên đại học để dạy giỏi có cần nghiên cứu tốt không? Và ngược lại, một giảng viên nghiên cứu tốt thì có đương nhiên dạy giỏi không? Nền giáo dục đại học Việt Nam hiện đại đã được tạo dựng theo mô hình phương Tây, và trong thời đại toàn cầu hoá ngày nay cũng không thể chọn hướng nào khác. Một trường đại học của thế kỉ XXI phải có ba sứ mạng chính: 1) nghiên cứu để khám phá ra cái mới; 2) giảng dạy-đào tạo để truyền bá kiến thức

²⁸ Văn Chung. Hai tân giáo sư đang là thứ trưởng. *VietNamNet* [Internet]. Ngày 04/02/2015; truy cập ngày 25/11/2017 tại: <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/hai-tan-giao-su-dang-la-thu-truong-220281.html>

²⁹ Ngọc Hà. Tlđđ.

³⁰ Đỗ Hợp. Chi 12.000 tỷ đồng đào tạo 9.000 tiến sĩ: Có đáng lo ngại? *Tiền Phong* [Internet]. Ngày 13/11/2017; truy cập ngày 15/11/2017 tại: <https://www.tienphong.vn/giao-duc/chi-12000-ty-dong-dao-tao-9000-tien-si-co-dang-lo-ngai-1207621.tpo>

từ cái cũ đến cái mới; 3) chuyển giao tri thức cho xã hội³¹. Để đào tạo tốt theo mô hình đại học hiện đại, người giảng viên phải có đủ năng lực nghiên cứu để khám phá cái mới và không ngừng mở rộng chân trời tri thức của chính mình, từ đó gợi mở ra nhiều con đường cũng như lan truyền cảm hứng cho các thế hệ trẻ hơn tiếp bước và đi về phía trước. Hơn cả thế, khi có ngày càng nhiều người được đào tạo bài bản ở bậc TS, thì dù một phần trong số họ không trực tiếp làm công việc giảng dạy tại các trường ĐH đó cũng không hẳn là một sự hoang phí, mà ngược lại sự hiện hữu của nguồn nhân lực trình độ cao trong khắp các lĩnh vực ấy lại chính là một động lực mạnh mẽ cho sự phồn vinh của xã hội, cả về mặt kinh tế lẫn văn hoá³².

4. Ngân sách đào tạo và chế độ đãi ngộ sau đào tạo

Một vấn đề nổi cộm mà hầu hết các ý kiến phản biện tập trung vào, đó là nguồn kinh phí cấp cho các đề án đào tạo TS của Bộ GD&ĐT, cũng như chế độ đãi ngộ TS sau khi được đào tạo xong. Điểm chung của các ý kiến này là không nên dùng ngân sách Nhà nước để đào tạo TS mà nên ưu tiên cho việc tăng cường chế độ lương bổng, đãi ngộ và cải thiện điều kiện làm việc đối với giảng viên đại học, nhất là những người đã có bằng TS³³. Nhưng ở một góc nhìn khác, nếu cứ nhập nhằng giữa hai khâu đào tạo và sử dụng sau đào tạo, có lẽ sẽ không bao giờ tìm ra được lời giải cho bài toán nâng cao chất lượng đào tạo đại học và nghiên cứu của Việt Nam. Đào tạo là một quá trình ngắn hạn, ở bậc TS thường kéo dài trung bình 3-4 năm. Sử dụng sau đào tạo là một quá trình dài hạn, tính từ khi tốt nghiệp cho đến khi nghỉ hưu (bậc TS có thể kéo dài từ 15 đến trên 30 năm, tùy độ tuổi người học). Bài toán kinh phí cho hai quá trình này có bản chất khác nhau, giải pháp tài chính cho quá trình này không thể thay thế giải pháp tài chính cho quá trình kia và ngược lại.

Trước tiên, hãy xem xét những con số cụ thể trong các đề án đào tạo TS bằng ngân sách Nhà nước trong thời gian qua (số liệu có thể không hoàn toàn chính xác do không có thống kê, báo cáo chính thức từ Bộ GD&ĐT). Đề án 322 thực hiện trong 10 năm, chi bình quân 30.000 USD/du học sinh, với kết quả 2.268 suất đào tạo TS, vị chi 68 triệu USD³⁴. Tính theo tỉ giá bình quân ở thời điểm kết thúc dự án (năm 2012) thì con số này xấp xỉ 1.420 tỉ đồng, tương đương với 0,04 % tổng sản phẩm trong nước (*gross domestic product* – GDP) hay 0,05 % tổng thu nhập trong nước (*gross national income* – GNI) theo giá thực tế³⁵. Tuy không phải toàn bộ số TS này đều đạt chất lượng như mong muốn, những phân tích nêu trên vẫn có thể cho phép giả định rằng một phần đáng kể đã và đang làm việc tốt, cũng như sẽ còn tiếp tục phát huy năng lực của mình trong hàng chục năm tới.

Đề án 911 triển khai đã được 5 năm, với 3.819 suất đào tạo TS, đã sử dụng 1.534 tỉ đồng và dự kiến đến khi kết thúc đề án chi tổng cộng 3.180 tỉ đồng³⁶, quy theo tỉ giá hiện nay là khoảng 140 triệu USD. Chia bình quân, ước tính sẽ tốn khoảng 830 triệu đồng để đào tạo

³¹ Etzkowitz H. 2003. Innovation in innovation: the triple helix of university-industry-government relations. *Social Science Information*, 42(3): 293-337.

³² Maheu L, Scholz B, Balán J, Graybill JK, Strugnell R. Doctoral education as an element of cultural and economic prosperity: Nation building in the era of globalization. In: Nerad M, Evans B (Eds). *Globalization and its impacts on the quality of PhD education: Forces and forms in doctoral education worldwide*. Rotterdam, Netherlands: Sense Publishers; 2014. p. 161–206.

³³ Hồng Thủy. Vài lời bàn về việc tiêu 12 ngàn tỷ đồng để đào tạo 9000 tiến sĩ. *Giáo dục Việt Nam* [Internet]. Ngày 17/11/2017; truy cập ngày 21/11/2017 tại: <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Vai-loi-ban-ve-viec-tieu-12-ngan-ty-dong-de-dao-tao-9000-tien-si-post181413.gd>

³⁴ Những vấn đề đặt ra từ Đề án 322. *Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn*, ngày 25/12/2012. Truy cập ngày 23/11/2017 tại: <http://www.thesaigontimes.vn/68260/Nhung-van-de-dat-ra-tu-De-an-322.html>

³⁵ Tổng cục Thống kê. *Số liệu thống kê Tài khoản Quốc gia* [Internet]. Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia. Tra cứu ngày 20/01/2018 tại: <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>

³⁶ Lê Văn. (2017). Tidd.

một TS. Nếu tính thời gian học của mỗi TS là 3,5 năm, chi phí mỗi năm sẽ vào khoảng 240 triệu đồng, tức tương đương với học phí của khoảng 16 SV tại một trường ĐH công lập hay của một chương trình đại trà tại một trường ĐH tư thục trong nước (khoảng 15 triệu đồng/SV/năm³⁷). So với thống kê sơ bộ về tổng sản phẩm trong nước năm 2016, chi phí tổng cộng cho đề án 911 chiếm khoảng 0,07 % của cả GDP và GNI thực tế. Cần lưu ý là số tiền này được rải ra trong suốt 8-10 năm, nghĩa là cả hai đề án tiêu tốn mỗi năm trên dưới 1/10.000 tổng thu nhập quốc gia, và thời gian làm việc, giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cho xã hội của gần 4.000 TS này là vài chục năm.

Đề án mới của Bộ GD&ĐT về bản chất là nhằm tiếp nhận khoản kinh phí đã được phê duyệt cho đề án 911 nhưng còn chưa sử dụng được (10.200 tỉ đồng) do chỉ tiêu ban đầu đặt ra là quá cao so với năng lực thực hiện trong thực tế, cùng với một số nguyên nhân khác, trong đó có sự bất cập về chế độ tài chính đối với mảng đào tạo TS trong nước³⁸. Như vậy, số tiền này không phải là phần kinh phí phê duyệt thêm cho một đề án mới, mà chỉ là một phương thức kéo dài thêm thời gian giải ngân kinh phí đã phê duyệt và thực hiện các mục tiêu đã vạch ra trong đề án 911 trước đây, với chỉ tiêu phù hợp hơn với khả năng thực thi hiện tại (giảm hơn 40 % số lượng). Tổng kinh phí dự kiến là 12.000 tỉ đồng chia cho 9.000 TS, bình quân mỗi suất đầu tư là 1,3 tỉ đồng (tăng gấp rưỡi so với đề án 911), hay mỗi năm chi tổng cộng khoảng 1.500 tỉ đồng, chiếm khoảng 0,03 % GDP hay GNI thực tế hàng năm (theo số liệu sơ bộ 2016). So với chỉ tiêu quốc gia dành cho giáo dục của Việt Nam, tăng từ 4,9 % GDP năm 2008 lên 5,7 % GDP năm 2013³⁹, khoản đầu tư cho tương lai này không phải là quá nhiều.

Có ý kiến khác cho rằng không nên sử dụng ngân sách Nhà nước để đào tạo TS mà để cho người dân tự đầu tư và tự chịu trách nhiệm với khoản đầu tư đó, còn kinh phí dự định dành cho đề án đào tạo TS mới thì nên để dành tăng lương cho GV⁴⁰. Thoạt nghe thì thấy có vẻ hợp lý, nhưng xét kỹ sẽ thấy rằng ở các nước phát triển thì hoặc là Nhà nước bao cấp cho giáo dục đại học (như Pháp, Đức và nhiều nước châu Âu), có các khoản kinh phí dồi dào dành cho các trường ĐH đào tạo TS, hoặc là trường đại học hay đơn vị nghiên cứu có nhiều nguồn tài trợ khác nhau để kí hợp đồng hay cấp học bổng cho NCS⁴¹. Số người tự bỏ tiền túi học TS thực ra chiếm tỉ lệ thấp, chủ yếu ở những ngành khoa học xã hội và nhân văn vốn ít tốn chi phí đầu tư cho máy móc trang thiết bị nghiên cứu, và thành phần chính là người học trong nước hoặc tại chỗ. Còn đa phần NCS quốc tế tại các nước phát triển đều dựa vào nguồn học bổng từ chính phủ các nước, các trường đại học, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp hay các hiệp hội ái hữu, v.v. Khi xét tuyển NCS quốc tế, hầu hết các trường ĐH ở các nước phát triển đều yêu cầu ứng viên phải có nguồn tài chính ổn định (chủ yếu từ học bổng) để đảm bảo khả năng đầu tư thời gian và tâm trí cho việc học.

Hơn nữa, số tiền 12.000 tỉ đồng nếu tiết kiệm thì có tăng lương cho GV được bao nhiêu phần? Hiện tại cả nước có 57.634 GV tại các trường ĐH công lập, chia bình quân 12 tháng mỗi năm, sẽ được 17.350.000 đồng/GV/tháng. Giả sử toàn bộ số GV hiện có này đều hưởng lương khởi điểm trình độ thạc sĩ (1.300.000 đồng x 2,67 = 3.471.000 đồng) hoặc tiến sĩ (1.300.000 đồng

³⁷ Trần Huỳnh. Trường ĐH tự chủ tăng học phí: Chất lượng có cải thiện? *Tuổi Trẻ Online* [Internet]. Ngày 10/05/2016; truy cập ngày 20/01/2018 tại: <https://tuoitre.vn/truong-dh-tu-chu-tang-hoc-phi-chat-luong-co-cai-thien-1098256.htm>

³⁸ Ngọc Hà. Đánh giá đề án 911 cần thỏa đáng. *Tuổi Trẻ Online* [Internet]. Ngày 14/11/2017; truy cập ngày 23/11/2017 tại: <https://tuoitre.vn/danh-gia-de-an-911-can-thoa-dang-20171114085136389.htm>

³⁹ The World Bank. *Government expenditure on education, total (% of GDP)*. Vietnam. Tra cứu ngày 20/01/2018 tại: <https://data.worldbank.org/indicator/SE.XPD.TOTL.GD.ZS?locations=VN&view=map>

⁴⁰ Hồng Thuỷ. Tlđd.

⁴¹ Bernstein BL, Evans B, Fyffe J, Halai N, Hall FL, Jensen HS, et al. The continuing evolution of the research doctorate. In: Nerad M, Evans B (Eds). *Globalization and its impacts on the quality of PhD education: Forces and forms in doctoral education worldwide*. Rotterdam, Netherlands: Sense Publishers; 2014. p. 5–30.

x 3,00 = 3.900.000 đồng), số tiền trên chỉ sử dụng được từ 4,5 đến 5 năm. Nếu tăng gấp đôi tiền lương, bình quân khoảng 8.000.000 đồng/GV/tháng, số tiền trên sẽ chỉ sử dụng được trong khoảng 2 năm. Đó là chưa kể trong thực tế, mức lương của mỗi giảng viên thay đổi theo thâm niên và ngạch bậc viên chức, cũng như chưa tính đến lực lượng cán bộ, nhân viên và nghiên cứu viên không thuộc ngạch giảng viên của các trường ĐH. Và theo cơ chế hiện nay, hễ đã tăng lương cho GV ĐH thì phải tăng cho toàn bộ hệ thống giáo dục công lập, cũng như phải duy trì số tiền gia tăng ấy liên tục trong các năm tiếp theo. Rốt cục, nếu có giữ lại 12.000 tỉ không chi cho kế hoạch đào tạo TS thì cũng sẽ không giải quyết được việc gì đáng kể trong câu chuyện lương bổng của GV. Trong thực tế, tuy chưa có lời giải cho bài toán thang lương chính thức, nhưng hầu hết các trường ĐH đều có những giải pháp bổ sung để bù đắp cho những tồn tại này. Và có một điều rất oái oăm là một phần đáng kể GV các trường ĐH công lập không muốn rời bỏ trường của mình dù mức lương chính thức khá thấp so với thị trường, vì một mặt có nhiều nguồn thu nhập phụ khác để cân đối, mặt khác thì dù sao danh tiếng và tính ổn định của các trường công lập vẫn cao hơn các trường tư thục⁴².

Trong các đề án này, mảng đào tạo ở nước ngoài luôn chiếm một tỉ lệ quan trọng, và một câu chuyện đã, đang và sẽ còn có nhiều cuộc tranh luận, có lẽ không bao giờ chấm dứt, đó là du học xong rồi ở hay về. Thực ra, quyết định có chấp nhận công tác ở ĐH hay không, hay du học xong ở hay về, đều liên quan đến rất nhiều yếu tố cá nhân, gia đình, nghề nghiệp, xã hội,... khiến cho không có bất cứ một hình mẫu nào là lí tưởng nhất để áp dụng đúng và đều khắp cho mọi trường hợp. Đi du học có người học hành tới nơi tới chốn, có người học đủ cho qua, cũng có người thất bại. Có người đã đi là quyết chí ở lại, có người học xong rồi về ngay, cũng có người tìm đường nán lại thêm một thời gian trước khi quay về. Học tốt hay dở, dù ở hay về thì đều phải sống và làm việc; có người hoà nhập tốt với môi trường xung quanh và thành công rực rỡ, có người tuy không phát huy được hết năng lực nhưng có công việc ổn định, cũng có người không hoà nhập được mà bươn chải trong khó khăn vất vả. Rồi bất kể hoàn cảnh gia đình và nghề nghiệp thế nào, có người luôn sống với trách nhiệm xã hội cao, có người thì chỉ biết sống vị kỉ thu vén lo toan cho cá nhân mình, lại cũng có người thờ ơ bàng quang thế sự ai sao cũng được... Điều quan trọng là, một quốc gia sẽ càng có nhiều cơ hội phát triển bền vững khi càng có nhiều người có ý chí và khả năng học hỏi những cái hay cái đẹp của thế giới bên ngoài, biết cách hoà nhập được với môi trường xung quanh dù trong hay ngoài nước, phát huy được tối đa năng lực bản thân trong công việc và cuộc sống, có thái độ trách nhiệm cao với bản thân, gia đình và xã hội để không ngừng đóng góp cho đất nước bằng cách này hay cách khác. Không chỉ riêng Việt Nam, nhiều nước đang phát triển khác cũng lo ngại tình trạng chảy máu chất xám khi cử những nhân tố xuất sắc nhất của mình ra nước ngoài học. Thế nhưng trong thực tế, ngay cả khi phải định cư ở nước ngoài sau khi học xong, rất ít người cắt đứt hoàn toàn mối liên hệ với quê hương, mà vẫn duy trì nhiều hình thức kết nối khác nhau để hỗ trợ, đầu tư, phát triển⁴³.

5. Thay lời kết

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, cạnh tranh và tăng trưởng giáo dục dưới áp lực phát triển kinh tế, nền giáo dục ĐH Việt Nam không thể đứng ngoài dòng chảy. Suốt 20 năm sau khi mở cửa, Việt Nam đã được thụ hưởng rất nhiều chương trình học bổng từ chính phủ các nước phát triển và các tổ chức quốc tế. Ngày nay, Việt Nam đã trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình nên thiết nghĩ chủ động sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước để đầu tư đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước mình là một lẽ thường tình. Sự đầu tư của Nhà nước trong khâu đào tạo TS cho các trường ĐH, nếu thực hiện hiệu quả và đạt chất lượng, sẽ có thể tạo

⁴² The World Bank. *Vietnam: Higher education and skills for growth*. Washington, DC, USA: Human Development Department, East Asia and Pacific Region, The World Bank; 2008 Jun.

⁴³ Wandering scholars. *The Economist* [Internet]. 2005 Sep 8 [cited 2018 Jan 20]; Available from: <http://www.economist.com/node/4340017>

ra một động lực to lớn thúc đẩy sự đầu tư của xã hội vào giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Ở cấp độ chính sách, gần đây đã có những động thái tích cực như tăng cường quyền tự chủ cho các trường ĐH, thắt chặt tiêu chuẩn đào tạo TS trong nước hay các yêu cầu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục ĐH, đề xuất nâng thang lương nhà giáo, v.v. Ở cấp độ cá nhân, có thích nghi được với môi trường nghề nghiệp và xã hội quanh mình hay không, điều đó tùy thuộc vào chính từng người. Với các TS đã tốt nghiệp ở nước ngoài, hoặc ở trong nước nhưng theo tư duy và chất lượng tương thích với nước ngoài, cần phải chấp nhận một độ lùi nhất định để họ bắt tay vào sự nghiệp nghiên cứu, có thời gian phát triển năng lực nghề nghiệp của mình. Điều kiện trong nước chưa hẳn là hoàn hảo, nhưng vẫn có không ít các TS trẻ biết tận dụng mọi cơ hội để làm nghiên cứu và công bố kết quả trên các tạp chí quốc tế. Với những người khẳng định được năng lực chuyên môn của mình, cơ hội gia tăng thu nhập không phải là hiếm. Những trở ngại hệ thống đương nhiên sẽ góp phần làm nản chí không ít người, nhưng những ai có tài năng thực sự và lòng kiên trì bền bỉ chắc chắn sẽ tìm được giải pháp cho mình để đạt đến thành công. Rồi sự thành công của từng người, một khi diễn ra đồng loạt và đều khắp ở nhiều nơi, sự giao thoa sức mạnh của họ sẽ lan toả trong toàn hệ thống để tạo ra một sức bật thực sự cho cả nền giáo dục nước nhà.